

BẢNG TÍNH SỐ LIỆU TIỀN NƯỚC KTX NHÀ K6 NĂM 2014
Tháng 12 năm 2014

TT	Số phòng	Số HS ở phòng	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số dư	Đơn giá (11.500*10%)	Thành tiền	Ký nộp
1	101	8	427	434	7	12.650	88.550	
2	102	8	506	514	8	12.650	101.200	
3	103	8	783	796	13	12.650	164.450	
4	104	8	420	436	16	12.650	202.400	
5	105	8	821	834	13	12.650	164.450	
6	106	8	664	681	17	12.650	215.050	
7	107	PSHC				12.650	0	
8	108					12.650	0	
9	109	8	824	846	22	12.650	278.300	
10	110	8	581	594	13	12.650	164.450	
11	111	8	615	633	18	12.650	227.700	
12	112	8	719	743	24	12.650	303.600	
13	113	8	806	816	10	12.650	126.500	
14	114	8	701	726	25	12.650	316.250	
15	201	8	958	981	23	12.650	290.950	
16	202	LHS	845	857	12	12.650	151.800	
17	203	LHS	931	951	20	12.650	253.000	
18	204	8	566	587	21	12.650	265.650	
19	205	8	883	898	15	12.650	189.750	
20	206	8	831	840	9	12.650	113.850	
21	207	8	817	834	17	12.650	215.050	
22	208	LHS	630			12.650	0	
23	209	8	807	823	16	12.650	202.400	
24	210	LHS	1212	1247	35	12.650	442.750	
25	211	8	922	938	16	12.650	202.400	
26	212	LHS	708	719	11	12.650	139.150	
27	213	8	867	894	27	12.650	341.550	
28	214	7	524	537	13	12.650	164.450	
29	301	LHS	602	615	13	12.650	164.450	
30	302	8	700	720	20	12.650	253.000	
31	303	8	727	741	14	12.650	177.100	
32	304	8	753	773	20	12.650	253.000	
33	305	8	610	623	13	12.650	164.450	
34	306	8	716	732	16	12.650	202.400	
35	307	PSHC				12.650	0	
36	308					12.650	0	
37	309	8	667	680	13	12.650	164.450	
38	310	8	685	701	16	12.650	202.400	
39	311	8	810	831	21	12.650	265.650	
40	312	8	610	631	21	12.650	265.650	
41	313	8	581	598	17	12.650	215.050	
42	314	8	727	748	21	12.650	265.650	
43	401	8	592	604	12	12.650	151.800	
44	402	8	501	538	37	12.650	468.050	

45	403	8	615	632	17	12.650	215.050
46	404	8	409	427	18	12.650	227.700
47	405	8	495	513	18	12.650	227.700
48	406	8	530	547	17	12.650	215.050
49	407	8	528	546	18	12.650	227.700
50	408	8	476	490	14	12.650	177.100
51	409	LHS	691	709	18	12.650	227.700
52	410	8	537	560	23	12.650	290.950
53	411	8	969	988	19	12.650	240.350
54	412	8	593	606	13	12.650	164.450
55	413	8	485	496	11	12.650	139.150
56	414	8	552	559	7	12.650	88.550
57	501	8	416	421	5	12.650	63.250
58	502	8	318	323	5	12.650	63.250
59	503	8	287	298	11	12.650	139.150
60	504	8	451	461	10	12.650	126.500
61	505	8	496	507	11	12.650	139.150
62	506	8	446	451	5	12.650	63.250
63	507	8	427	440	13	12.650	164.450
64	508	8	491	502	11	12.650	139.150
65	509	8	396	406	10	12.650	126.500
66	510	8	297	308	11	12.650	139.150
67	511	8	287	304	17	12.650	215.050
68	512	7	341	360	19	12.650	240.350
69	513	8	494	498	4	12.650	50.600
70	514	8	497	517	20	12.650	253.000
	Cộng	470			1.020		12.903.000

(Bảng chữ: Mười hai triệu chín trăm linh ba nghìn đồng chẵn)

Thái Nguyên, ngày tháng năm 2014

PHÒNG QUẢN TRỊ PV
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

TT DV TỔNG HỢP
TỔ KÝ TÚC XÁ

NGƯỜI ĐỌC SỐ NGƯỜI LẬP



ThS. Ngô Xuân Hoà Trần Xuân Nam Dương Văn Thanh Trần Thị Hà